**PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI-**

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN (phần 1)**

**Trần Võ Như Ý**

## **CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1 Khái quát về hợp đồng thương mại**

Hợp đồng là một giao dịch dân sự mà trong đó các bên tự trao đổi ý chí với nhau nhằm đi đến sự thỏa thuận cùng nhau làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định. Dưới góc độ pháp lý thì tại Điều 385 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như sau: *“Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*. Như vậy, điểm mới ở đây là trong Bộ Luật dân sự hiện hành đã chọn cụm từ “hợp đồng” thay vì “hợp đồng dân sự” như trong Bộ Luật Dân sự năm 2005.

Hợp đồng thương mại là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự. Do đó, hợp đồng thương mại đều là những giao dịch có bản chất dân sự, thiết lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và thỏa thuận của các bên; đều hướng tới lợi ích của mỗi bên và lợi ích chung khi tham gia giao kết hợp đồng; đều có những vấn đề cơ bản như: giao kết hợp đồng, nguyên tắc và các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu… Tuy nhiên, do xuất phát từ đặc điểm và yêu cầu của hoạt động thương mại nên hợp đồng thương mại có những vấn đề được quy định có tính chất là sự phát triển tiếp tục những quy định của dân luật truyền thống như: chủ thể, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên, chế tài và giải quyết tranh chấp hợp đồng…

Khoa học pháp lý và pháp luật thực định tại Việt Nam sử dụng nhiều khái niệm pháp lý để chỉ hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh như: hợp đồng kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh, hợp đồng kinh tế, hợp đồng thương mại… Tại Điều 1 Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989 đã đưa ra khái niệm về hợp đồng kinh tế như sau: *“là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng nghiên cứu khoa học – kỹ thuật và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghãi vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình”.* Với khái niệm này hợp đồng kinh tế đặc trưng với ba tiêu chí cơ bản là chủ thể, mục đích, hình thức hợp đồng nên chưa bao quát hết được các quan hệ hợp đồng trong hoạt động thương mại.

Hiện nay, Luật thương mại năm 2005 không có khái niệm Hợp đồng thương mại, nhưng có thể hiểu Hợp đồng thương mại là hình thức pháp lý của hành vi thương mại, là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên (ít nhất một trong các bên phải là thương nhân hoặc các chủ thể có tư cách thương nhân) nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hoạt động thương mại.

Các hoạt động thương mại ở đây được xác định theo Luật thương mại năm 2005, cụ thể tại Điều 1 thì hoạt động thương mại bao gồm: hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật thương mại hoặc Luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó áp dụng luật thương mại.

### **1.2 Các đặc điểm của hợp đồng thương mại**

Với cách hiểu về hợp đồng thương mại như trên, hợp đồng thương mại mang những đặc điểm đặc thù như sau:

***Thứ nhất,*** về chủ thể thì hợp đồng thương mại được thiết lập chủ yếu giữa các chủ thể là thương nhân. Theo Khoản 1 Điều 6 Luật thương mại năm 2005 *“thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh”*. Trong hợp đồng thương mại, có thể có những hợp đồng đòi hỏi các bên đều phải là thương nhân như: hợp đồng đại diện cho thương nhân, hợp đồng đại lý thương mại… hay có những hợp đồng chỉ đòi hỏi có ít nhất một bên là thương nhân như: hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ bán đấu giá hàng hóa, hợp đồng môi giới thương mại…). Ngoài ra, các tổ chức, các nhân không phải là thương nhân cũng có thể trở thành chủ thể của hợp đồng thương mại khi họ có hoạt động liên quan đến thương mại.

Luật thương mại 2005 cũng thừa nhận thương nhận thực tế bằng việc không đặt điều kiện đăng ký kinh doanh là một trong những điều kiện bắt buộc để được công nhận nhưng đối với trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình. Quy định này đã được giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tế là người không đăng ký kinh doanh nhưng có hành vi kinh doanh thì có được coi là thương nhân không. Nhưng quy định này lại có phần không rõ ràng vì nó không giới hạn trách nhiệm của thương nhân trong phạm vi hoạt động thương mại. Vì vậy một tổ chức, cá nhân trước khi đăng ký kinh doanh tiến hành các hành vi không nhằm mục đích sinh lợi vẫn có thể phải chịu trách nhiệm như với thương nhân.

***Thứ hai,*** về hình thức thì hợp đồng thương mại được thiết lập theo cách thức mà hai bên thỏa thuận, có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết. Trong một số trường hợp nhất định, hợp đồng phải được thiết lập bằng văn bản như hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hội chợ, triển lãm thương mại… Điều 24 Luật thương mại năm 2005 đã quy định: *“Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng háo mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó”*. Luật thương mại năm 2005 cũng cho phép thay thế hình thức văn bản bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

***Thứ ba,*** về đối tượng của hợp đồng thì đối tượng của hợp đồng thương mại là hàng hóa. Theo nghĩa thông thường, hàng hóa được hiểu là những sản phẩm lao động của con người, được tạo ra nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu của con người. Dực vào tính chất pháp lý, hàng hóa được chia thành nhiều loại khác nhau như bất động sản, động sản, tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các quyền về tài sản… Tại Việt Nam, theo Khoản 3 Điều 5 Luật thương mại năm 1997, đối tượng được coi là hàng hóa bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua, bán. Trên thức tế, các hoạt động mua bán có tính chất thương mại ở Việt Nam không chỉ dừng lại ở những loại hàng hóa này mà với cách liệt kê như Luật thương mại năm 1997 lại bó hàng hóa trong một phạm vi hẹp. Khắc phục bất cập trên, Khoản 2 Điều 3 Luật thương mại năm 2005 quy định: “Hàng hóa bao gồm: Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; Những vật gắn liền với đất đai”.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu hàng hoá trong hợp đồng mua bán hàng hoá bao gồm tất cả các động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai. Và các vật gắn liền với đất đai tuy nhiên, khi các chủ thể giam gia vào quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá cần phải xem hàng hoá mà mình định mua hoặc bán là cái gì, nó có thuộc danh mục hàng cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc hàng kinh doanh có điều kiện hay không.

***Thứ tư,*** mục đích của hợp đồng thì mục đích của hợp đồng thương mại là lợi nhuận. Xuất phát từ mục đích của hoạt động thương mại là nhằm sinh lợi nên khi các thương nhân tham gia ký kết một hợp đồng thương mại suy cho cùng cũng đều vì lợi ích lợi nhuận. Theo Khoản 3 Điều 1 Luật thương mại năm 2005, đối với những hợp đồng giữa thương nhân với chủ thể không phải là thương nhân và không nhằm mục đích sinh lợi, việc có áp dụng Luật thương mại để điều chỉnh quan hệ hợp đồng này hay không là do bên không có mục đích lợi nhuận quyết định.

***Thứ năm,*** về nội dung hợp đồng thì nội dung hợp đồng thương mại thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng đó là các điều khoản do các bên thỏa thuận. Các bên thỏa thuận nội dung càng chi tiết thì việc thực hiện hợp đồng càng thuận lợi, phòng ngừa được những tranh chấp có thể phát sinh. Luật thương mại năm 2005 không quy định bắt buộc các bên phải thỏa thuận những nội dung cụ thể nào nhưng có những điều khoản quan trọng cần phải chú ý là: đối tượng, chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán, thời hạn và địa điểm giao nhận hàng

**1.3 Hình thức của hợp đồng thương mại**

Hình thức của hợp đồng là cách thức thể hiện ý chí ra bên ngoài dưới hình thức nhất định của các chủ thể hợp đồng. Thông qua cách thức biểu hiện này, người ta có thể biết được nội dung của giao dịch kinh doanh đã xác lập. Hình thức của hợp đồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tố tụng, bởi đó là chứng cứ xác nhận các quan hệ kinh doanh đã và đang tồn tại giữa các bên, từ đó xác định trách nhiệm khi có vi phạm xảy ra. Hình thức của hợp đồng có thể là lời nói, văn bản hoặc các hành vi cụ thể. Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng thương mại phải được thể hiện bằng hình thức văn bản hoặc phải được công chứng, chứng thực, đăng ký hay xin phép thì các bên phải tuân thủ quy định về hình thức khi ký kết hợp đồng.

Việc đưa ra hình thức bắt buộc đối với một số loại hợp đồng thương mại là nhằm mục đích lưu ý các bên cần thận trọng hơn khi giao kết kinh doanh và nhằm đảm bảo tính rõ ràng của việc tồn tại các giao dịch kinh doanh, quyền và nghĩa vụ cũng như đặc điểm của quan hệ pháp luật.

Pháp luật Việt Nam hiện hành Không có quy định riêng về hình thức của hợp đồng thương mại, vậy nên khi lập hợp đồng thương mại thì sẽ sử dụng các hình thức chung theo chế định về hợp đồng. Nếu như Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định riêng về hình thức của hợp đồng (Điều 401) thì đối với Bộ luật dân sự năm 2015, quy định riêng về hình thức của hợp đồng đã được xóa bỏ và hình thức hợp đồng sẽ áp dụng tương tự hình thức của giao dịch dân sự Điều 119. Một cách thực dụng và hợp lý, khi các qui định chung đã cụ thể thì các qui định riêng không cần nhắc lại, vì điều đó sẽ gây sự lãng phí trong việc biên soạn, in ấn văn bản pháp luật mà không mang lại lợi ích gì mới. Do đó, cách tốt nhất là qui định riêng chỉ nên qui định khái quát theo hướng chỉ dẫn áp dụng qui định chung có liên quan.

Như vậy, theo Điều 119 BLDS 2015 thì hình thức hợp đồng bao gồm 3 loại: lời nói, văn bản và hành vi cụ thể:

- Hợp đồng dưới hình thức lời nói là những hợp đồng được giao kết dưới hình thức ngôn ngữ nói, bằng lời hay còn gọi là hợp đồng miệng. Theo đó, các bên giao kết hợp đồng trao đổi với nhau bằng lời nói, trực tiếp hoặc thông qua điện thoại, điện đàm, gửi thông điệp điện tử bằng âm thanh (tiếng nói)…để diễn đạt tư tưởng và ý muốn của mình trong việc xác lập, giao kết hợp đồng. Trừ những loại hợp đồng pháp luật qui định hình thức bắt buộc, các hợp đồng đều có thể được lập bằng lời nói.

- Hợp đồng dưới hình thức văn bản. Bộ luật Dân sự 2015 đã bỏ quy định về việc hợp thức hóa hình thức giao dịch, thay vào đó là một số quy định mới được thiết kế nhằm “cứu vãn” giao dịch có nguy cơ vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức. Theo quy định tại khoản 1, điều 129 của văn bản này, “giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó”.

- Hợp đồng dưới dạng hành vi cụ thể là một hình thức thể hiện của hợp đồng hiểu theo nghĩa hẹp. Bởi lẽ, việc tuyên bố ý chí bằng lời nói hay bằng chữ viết, suy cho cùng, cũng đều bằng hành vi của con người. Tuy vậy, hình thức hợp đồng bằng hành vi cụ thể được nói đến trong trường hợp này không phải được diễn đạt bằng lời nói hay chữ viết mà chỉ được thể hiện bằng một hành động thuần túy.

### **1.4 Phân loại hợp đồng thương mại**

### **1.4.1 Hợp đồng mua bán hàng hóa**

Hợp đồng mua bán hàng hoá là hợp đồng được giao kết giữa các thương nhân với nhau hoặc giữa thương nhân với bên khác không phải là thương nhân trong việc mua bán tất cả các động sản, kể cả động sản được hình thành tương lai và những vật gắn liền với đất đai.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho hoạt động kinh doanh của thương nhân Việt Nam khi tham gia các quan hệ mua bán hàng hoá quốc tế, khi ký kết hợp đồng thì pháp luật cho phép các bên có quyền thảo thuận với nhau về việc áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Khi đó, pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế sẽ có giá trị bắt buộc đối với các bên tham gia hợp đồng.

Tùy vào các căn cứ khác nhau mà hợp đồng mua bán hàng hóa được phân thành nhiều loại:

- Căn cứ vào phạm vi của hợp đồng có thể chia ra hai loại đó là: Hợp đồng mua bán hàng hoá trong nước và hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế.

Đối với hợp đồng mua bán hàng hoá trong nước thì đương nhiên sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, cụ thể là luật Thương mại 2005 và các luật chuyên ngành khác. Còn đối với hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế thì các bên có thể thoả thuận áp dụng, có thể là luật của Việt Nam hay luật của phía đối tác hay cũng có thể là luật của một nước thứ ba.

- Căn cứ vào cách thức thực hiện hợp đồng có thể chia ra hai loại: Hợp đồng mua bán hàng hoá qua sở giao dịch hàng hoá và hợp đồng mua bán hàng hoá không qua sở giao dịch hàng hoá.

Cần lưu ý đối với loại hợp đồng mua bán qua cơ sở giao dịch hàng hoá rằng hàng hoá giao dịch tại cơ sở giao dịch phải thuộc danh mục hàng hoá giao dịch tại sở giao dịch hàng hoá do bộ trưởng bộ thương mại quyết định. Bên cạnh đó, theo điều 69 của luật thương mại năm 2005, thương nhân môi giới qua sở giao dịch về hàng hoá chỉ được phép hoạt động tại sở giao dịch hàng hoá khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật; thương nhân mua bán qua sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động mua giới mua bán qua sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua sở giao dịch hàng hoá.

### **1.4.2 Hợp đồng cung ứng dịch vụ**

Hợp đồng cung ứng dịch vụ là thỏa thuận, theo đó một bên (bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận (quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật Thương mại 2005).

Về bản chất, dịch vụ cũng là sản phẩm được tạo ra để thỏa mãn nhu cầu của con người. Khi sử dụng dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, người sử dụng dịch vụ thương mại, người sử dụng phải trả một khoản tiền nhất định, tức là dịch vụ cũng có giá trị và giá trị sử dụng như là hàng hóa. Chỉ có điều, dịch vụ là sản phẩm hàng hóa vô hình, người sử dụng không sở hữu dịch vụ mà chỉ được hưởng những tiện ích từ dịch vụ mang lại. Việc sản xuất ra dịch vụ gắn liền với tiêu dùng dịch vụ, tức là không lưu kho, lưu bãi, vận chuyển,… Do vậy, dịch vụ cũng là hàng hóa nhưng là hàng hóa vô hình.

Từ khái niệm này, hợp đồng cung ứng dịch vụ có những đặc điểm sau đây:

***Thứ nhất,*** về chủ thể tham gia vào quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại có hai chủ thể: bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ thương mại bắt buộc là thương nhân, có đăng ký kinh doanh để cung cấp dịch vụ thương mại theo quy định của pháp luật. Bên sử dụng dịch vụ thương mại có thể là thương nhân, có thể không phải là thương nhân, có nhu cầu sử dụng dịch vụ thương mại của bên cung ứng dịch vụ cho thương nhân, đại lý thương mại yêu cầu cả hai bên đều phải là thương nhân; dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa, môi giới thương mại chỉ yêu cầu bên nhận ủy thác, bên ôi giới là thương nhân, còn bên ủy thác và bên được môi giới có thể không là thương nhân.

***Thứ hai,*** về đối tượng hướng tới của các bên tham gia quan hệ cung ứng dịch vụ. Đối tượng cụ thể là việc thực hiện công việc theo yêu cầu của bên sử dụng dịch vụ như việc đại diện cho thương nhân, ủy thác mua bán hàng hó, đại lý thương mại,… Bên cung ứng dịch vụ bằng khả năng của mình phải thực hiện công việc mà bên sử dụng dịch vụ yêu cầu, còn bên sử dụng dịch vụ được hưởng những lợi ích từ việc thực hiện dịch vụ. Do vậy, đối tượng của quan hệ cung ứng dịch vụ khác với đối tượng của quan hệ mua bán hang hóa; bởi vì quan hệ mua bán hàng hóa hướng tới đối tượng là hàng hóa hữu hình có thể nhìn thấy. Còn quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại hướng tới đối tượng hàng hóa vô hình hay thực hiện, không thực hiện công việc nhất định.

***Thứ ba,*** về mục đích của các bên tham gia quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại không hoàn toàn giống nhau. Bên sử dụng dịch vụ hướng tới mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình về dịch vụ, được hưởng những lợi ích nhất định từ việc thực hiện dịch vụ của người cung ứng dịch vụ mang lại. Đối với bên cung ứng dịch vụ thương mại, mục tiêu lớn nhất của họ là khoản tiền thù lao hay lợi nhuận phát sinh từ việc thực hiện công việc cụ thể.

***Thứ tư,*** về hình thức của quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại. Quan hệ cung ứng dịch vụ thương mại được xác lập dưới hình thức hợp đồng: Hợp đồng cung ứng dịch vụ. Tùy thuộc vào loại hình dịch vụ thương mại được cung ứng mà hợp đồng cung ứng dịch vụ thương mại có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể. Đối với loại hợp đồng cung ứng dịch vụ mà pháp luật quy định phải xác lập bằng văn bản thì phải tuân theo quy định đó. Dù dưới hình thức nào, hợp đồng cung ứng dịch vụ thương mại cũng thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên về các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ việc thực hiện một công việc cụ thể theo yêu cầu.

### **1.5 trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại**

*- Buộc thực hiện đúng hợp đồng*

Là việc bên vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết điểm của hàng hoá, thiết sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp nhận của bên vi phạm. Bên vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bến vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

*- Phạt vi phạm*

Là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm theo quy định tại Điều 294 - Luật thương mại 2005 . Như vậy phạt vi phạm chỉ xảy ra nếu có thỏa thuận về vấn đề này trong hợp đồng.

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 - Luật thương mại 2005: là do kết quả giám định sai.

*- Buộc bồi thường thiệt hại*

Là việc bên vi phạm bồi thường những tổng thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra co bên bị vi phạm giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây: Có hành vi vi phạm hợp đồng; Có thiệt hại thực tế; Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

*- Tạm ngừng thực hiện hợp đồng*

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây: Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện đẻ tạm ngừng việc thực hiện hợp đồng; Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật thương mại năm 2005.

*- Đình chỉ thực hiện hợp đồng*

Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây: Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng; Một bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối xứng. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của luật thương mại năm 2005.

*- Huỷ bỏ hợp đồng*

Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng và huỷ bỏ một phần của hợp đồng. Huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng; Huỷ bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bo thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực. Huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây: Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để huỷ hợp đồng; Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của luật này.

Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế. Việc áp dụng các chế tài là cần thiết bởi lẽ nó không chỉ tạo ra sự công bằng cho các bên tham gia quan hệ thương mại mà nó còn có tính răn đe, giúp các chủ thể có ý thức tuân thủ pháp luật hơn. Tuy nhiên theo Điều 294 Luật thương mại năm 2005 cũng có sự châm chước khi quy định của trường hợp miễn trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm khi: Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận; Xảy ra sự kiện bất khả kháng; Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quản quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.